

Qualified Services  
with Global  
Understanding and Vision

Local Expertise  
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ  
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ  
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11- 38

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/5/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/5/2022 là 107.778.380.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Chủ tịch	
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Bình Hiền	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hoài	Thành viên	Thôi giữ chức từ ngày 15/6/2022
Ông Võ Hùng Dũng	Thành viên	Thôi giữ chức từ ngày 15/6/2022
Bà Lê Mai Hân	Thành viên	Bầu bổ sung từ ngày 15/6/2022
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên	Bầu bổ sung từ ngày 15/6/2022

#### Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên	
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên	Thôi giữ chức từ ngày 15/6/2022
Ông Phan Lê Duy	Thành viên	Bầu bổ sung từ ngày 15/6/2022

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng giám đốc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Số: 234/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập ngày 09/8/2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Các Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo soát xét ngày 06/8/2021 đưa ra kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán ngày 18/02/2022 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>205.137.115.125</b>	<b>182.286.245.160</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>2.161.764.845</b>	<b>5.216.580.817</b>
1. Tiền	111		2.161.764.845	5.216.580.817
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.058.522.541</b>	<b>42.119.637.864</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	29.742.314.712	42.875.185.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.000.000	264.925.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	177.548.279	874.867.917
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(1.880.340.450)	(1.895.340.450)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>174.684.152.458</b>	<b>134.950.026.479</b>
1. Hàng tồn kho	141		174.684.152.458	134.950.026.479
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>232.675.281</b>	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		232.675.281	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>43.142.262.681</b>	<b>46.495.166.850</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>86.000.000</b>	<b>90.200.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	86.000.000	90.200.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.338.470.897</b>	<b>42.106.836.695</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	38.338.470.897	42.106.836.695
- Nguyên giá	222		124.743.601.819	125.073.100.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.405.130.922)	(82.966.263.795)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		737.803.229	737.803.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737.803.229)	(737.803.229)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.717.791.784</b>	<b>4.298.130.155</b>
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241	5.8	4.196.479.412	4.260.802.870
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	521.312.372	37.327.285
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>248.279.377.806</b>	<b>228.781.412.010</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>127.858.943.524</b>	<b>107.225.879.948</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127.588.943.524</b>	<b>106.955.879.948</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	12.355.568.194	10.821.685.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	12.192.892.957	6.825.761.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	983.658.387	636.322.531
4. Phải trả người lao động	314		4.509.803.968	3.199.660.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		58.164.500	45.454.545
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.690.562.610	1.341.254.112
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	94.009.109.848	82.842.628.350
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.789.183.060	1.243.113.060
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>270.000.000</b>	<b>270.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	270.000.000	270.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>120.420.434.282</b>	<b>121.555.532.062</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>120.420.434.282</b>	<b>121.555.532.062</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.778.380.000	107.778.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.004.822.066	2.954.529.066
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.669.050.398	10.854.441.178
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		3.280.113.178	59.016.118
- LNST chưa phân phối kì này	421b		5.388.937.220	10.795.425.060
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>248.279.377.806</b>	<b>228.781.412.010</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ NGOÀI BẢNG**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Tài sản nhận giữ hộ	36.762	36.762
Gạo NL 20% tằm (Kg)	36.762	36.762
b) Ngoại tệ các loại (USD)	2.614,3	3.249,5
c) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.679.918.775	7.679.918.775

Long An, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Người lập

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	221.523.496.956	211.512.633.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	232.200.000	8.309.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	221.291.296.956	211.504.324.007
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	192.356.084.058	190.468.618.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.935.212.898	21.035.705.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	320.257.843	102.638.632
7. Chi phí tài chính	22	6.6	2.935.532.618	2.559.590.117
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.910.203.122	2.508.037.167
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	6.703.095.592	6.357.939.405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	12.936.817.628	7.254.601.299
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		6.680.024.903	4.966.213.790
11. Thu nhập khác	31	6.9	457.244.734	3.480.839.877
12. Chi phí khác	32	6.9	268.124.030	31.641.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	189.120.704	3.449.198.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.869.145.607	8.415.412.667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.399.708.387	1.565.099.862
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.469.437.220	6.850.312.805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	432	549

Long An, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.869.145.607	8.415.412.667
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.768.365.798	3.708.546.394
- Các khoản dự phòng	03		(15.000.000)	(822.969.012)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.657.411)	13.860.313
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.947.454)	(3.915.363)
- Chi phí lãi vay	06		2.910.203.122	2.508.037.167
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		13.527.109.662	13.818.972.166
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.850.608.804	2.524.419.418
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.151.548.908)	(154.529.097.070)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.523.597.953	(801.784.348)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.910.203.122)	(2.508.037.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.037.390.262)	(825.806.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.006.717.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.323.869.000)	(37.153.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.521.694.873)	(141.351.769.965)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.238.700)	(2.506.139.727)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.947.454	3.915.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(291.246)	(2.502.224.364)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		196.357.788.330	309.156.948.896
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(185.191.306.832)	(171.740.453.410)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.700.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.466.481.498	137.416.495.486
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.055.504.621)	(6.437.498.843)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	5.216.580.817	7.876.565.088
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		688.649	(135.801)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	2.161.764.845	1.438.930.444

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Long An, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc




Lê Trường Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/5/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/5/2022 là 107.778.380.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 338 người (tại ngày 31/12/2021 là 344 người).

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là về lương thực thực phẩm, Xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại; Và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty có 3 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại TP. Tân An bao gồm:

<u>STT</u>	<u>Tên xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Số 4 Cù Luyện, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ
2	Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Số 28 Cao Văn Lầu, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Số 27 V <sup>à</sup> Ngọc Quận, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

#### Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>(Số năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Dụng cụ quản lý	03- 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và chi phí san lấp mặt bằng xây dựng kho bển đá được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm và chi phí san lấp mặt bằng xây dựng kho bển đá 15 năm.

#### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

#### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Dự phòng bảo hành công trình

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

#### *Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Lãi tiền gửi, thu nhập khác*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp cơ khí, bê tông tươi và vật liệu xây dựng; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	554.532.000	740.576.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.607.232.845	4.476.004.817
<b>Tổng</b>	<b>2.161.764.845</b>	<b>5.216.580.817</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Lương thực Long An	2.171.575.170	1.320.503.085
Công ty Bột mì Bình Đông	88.344.000	168.845.270
Chi nhánh công ty cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	4.017.600.000	12.308.800.000
Chi nhánh công ty cổ phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	3.161.672.200	3.810.000.000
CMS Group M.T Trading	-	3.704.264.655
Tổng Công ty Lương Thực Miền Bắc	923.025.050	118.553.250
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại DELTA	4.770.312.931	-
Phải thu các khách hàng khác	14.609.785.361	21.444.219.137
<b>Tổng</b>	<b>29.742.314.712</b>	<b>42.875.185.397</b>

*Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.3*

2.259.919.170	1.489.348.355
---------------	---------------

**5.3 Các khoản phải thu khác**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	177.548.279	-	874.867.917	-
Tạm ứng	164.000.000	-	-	-
Phải thu khác	13.548.279	-	35.124.191	-
T and T Supermarket Inc	-	-	839.743.726	-
b) Dài hạn	86.000.000	-	90.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	86.000.000	-	90.200.000	-
<b>Tổng</b>	<b>263.548.279</b>	<b>-</b>	<b>965.067.917</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.4 Nợ xấu**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	-	22.350.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	91.105.000	-	91.105.000	-
Công ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	-	1.000.075.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	-	625.120.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	48.700.000	-	63.700.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mỹ Tín	132.843.500	39.853.050	132.843.500	39.853.050
<b>Tổng</b>	<b>1.920.193.500</b>	<b>39.853.050</b>	<b>1.935.193.500</b>	<b>39.853.050</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	147.859.282.182	-	106.298.017.600	-
Công cụ, dụng cụ	665.617.921	-	656.429.373	-
Chi phí SX KDDD	4.296.756.584	-	3.267.590.973	-
Thành phẩm	19.836.825.916	-	22.850.805.225	-
Hàng hóa	1.937.207.336	-	1.530.763.641	-
Hàng gửi bán	88.462.519	-	346.419.667	-
<b>Tổng</b>	<b>174.684.152.458</b>	<b>-</b>	<b>134.950.026.479</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/6/2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 41.076.000.000 VND và 91.205.500.000 VND (tại ngày 01/01/2022: 45.090.000.000 VND và 100.789.200.000 VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 5.13).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	39.761.672.702	47.431.248.749	35.841.458.674	2.038.720.365	125.073.100.490
Giảm trong kỳ	329.498.671	-	-	-	329.498.671
Thanh lý nhượng bán	329.498.671	-	-	-	329.498.671
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>39.432.174.031</b>	<b>47.431.248.749</b>	<b>35.841.458.674</b>	<b>2.038.720.365</b>	<b>124.743.601.819</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	28.154.642.245	29.662.699.380	23.271.271.535	1.877.650.635	82.966.263.795
Tăng trong kỳ	703.862.490	1.379.592.372	1.646.108.010	38.802.926	3.768.365.798
Khấu hao trong kỳ	703.862.490	1.379.592.372	1.646.108.010	38.802.926	3.768.365.798
Giảm trong kỳ	329.498.671	-	-	-	329.498.671
Thanh lý nhượng bán	329.498.671	-	-	-	329.498.671
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>28.529.006.064</b>	<b>31.042.291.752</b>	<b>24.917.379.545</b>	<b>1.916.453.561</b>	<b>86.405.130.922</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	11.607.030.457	17.768.549.369	12.570.187.139	161.069.730	42.106.836.695
Tại ngày 30/6/2022	10.903.167.967	16.388.956.997	10.924.079.129	122.266.804	38.338.470.897

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 với giá trị là 31.489.491.006 VND (tại ngày 31/12/2021 là 31.783.662.677 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2022 với giá trị là 28.380.663.075 VND (tại ngày 31/12/2021 là 29.317.845.044 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	TSCĐ khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	737.803.229	737.803.229
Số dư tại ngày 30/6/2022	737.803.229	737.803.229
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	737.803.229	737.803.229
Số dư tại ngày 30/6/2022	737.803.229	737.803.229
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 30/6/2022	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 với giá trị là 737.803.229 VND (tại ngày 31/12/2021 là 737.803.229 VND).

**5.8 Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>	4.196.479.412	4.260.802.870
Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản XK Sài Gòn - Việt Hưng (i)	4.196.479.412	4.260.802.870
<b>b) Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>	521.312.372	37.327.285
Nâng bù đài hầm, thay CB dây chuyền máy xay phân xường 2 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	-	14.069.103
Lắp đặt, sửa chữa thoát nước nhà kho phân xường 1 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	-	23.258.182
Cải tạo phễu 2 trạm trộn 60m3 để chứa thêm đá mi - Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí	79.411.048	-
Thay sàng tạp chất và sửa chữa thiết bị Phân xường 1 - Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	90.413.880	-
Cải tạo, nâng cấp Băng tải kép nhập xuất hàng kho B1&B5 Phân xường 1 - Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	351.487.444	-
<b>Tổng</b>	<b>4.717.791.784</b>	<b>4.298.130.155</b>

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với liên doanh Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Quyết định số 2022/QĐ-ĐG ngày 15/02/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Long An về việc đánh giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá do Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý với Chứng thư thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá Châu Á nên đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định giá lại. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.9 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
DNTN Hai Ron	1.095.054.000	1.095.054.000	488.134.264	488.134.264
Công ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Mình Anh	1.138.917.419	1.138.917.419	466.180.052	466.180.052
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	2.777.510.924	2.777.510.924	626.688.529	626.688.529
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	4.309.362.540	4.309.362.540	3.932.995.490	3.932.995.490
Các đối tượng khác	3.034.723.311	3.034.723.311	5.307.686.760	5.307.686.760
<b>Tổng</b>	<b>12.355.568.194</b>	<b>12.355.568.194</b>	<b>10.821.685.095</b>	<b>10.821.685.095</b>

**5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	920.608.000	-
LIN TA LO CO., LTD	998.740.858	-
ZENLORA CORPORATION	1.490.243.836	-
MICHI HANA CO., LTD	1.687.078.069	792.750
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Các đối tượng khác	1.664.527.194	1.393.273.737
<b>Tổng</b>	<b>12.192.892.957</b>	<b>6.825.761.487</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>636.322.531</b>	<b>1.875.169.022</b>	<b>1.527.833.166</b>	<b>983.658.387</b>
Thuế GTGT	36.802.269	42.444.864	79.247.133	-
Thuế thu nhập doanh	577.390.262	1.399.708.387	1.037.390.262	939.708.387
Thuế thu nhập cá nhân	22.130.000	107.708.935	85.888.935	43.950.000
Thuế đất	-	319.306.836	319.306.836	-
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	-

**5.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.690.562.610</b>	<b>1.341.254.112</b>
Kinh phí công đoàn	581.799.713	379.263.113
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	956.096.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy - Tiền ủy thác xuất khẩu	-	853.824.102
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.666.897	108.166.897
<b>b) Dài hạn</b>	<b>270.000.000</b>	<b>270.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	270.000.000	270.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.960.562.610</b>	<b>1.611.254.112</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (i)	47.905.116.728	47.905.116.728	133.757.967.260	142.664.309.382	56.811.458.850	56.811.458.850
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Ch. nhánh Long An (ii)	46.103.993.120	46.103.993.120	62.599.821.070	42.526.997.450	26.031.169.500	26.031.169.500
<b>Tổng</b>	<b>94.009.109.848</b>	<b>94.009.109.848</b>	<b>196.357.788.330</b>	<b>185.191.306.832</b>	<b>82.842.628.350</b>	<b>82.842.628.350</b>

**(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An**

Số tiền được vay	Hợp đồng tín dụng số 04/CV/0011/KHDN/18D ngày 12/4/202 và Hợp đồng số 05/CV/0011/KHDN/18LD ngày 20/4/2022, với hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất(Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/8/2013.
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2022	47.905.116.728 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(ii) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An**

Số tiền được vay

Hợp đồng cho vay hạn mức số 2250.2102/2022-HĐCVHM/NHCT700-  
MECOFOOD ngày 21/02/2022, với hạn mức tín dụng: 57.000.000.000  
VND

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh lương thực, mỹ  
nghệ, bao bì, cơ khí, bê tông, vật liệu xây dựng

Thời hạn vay

Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12  
tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay

Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín  
dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700-  
01 ngày 03/04/2018: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ phát sinh  
từ các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày  
04/4/2018: Hàng nông sản tồn kho luân chuyển với giá trị là  
20.000.000.000 VND (bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng) đang ở trong kho  
Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại Phân  
xưởng 2: thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số  
1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018: xe trộn bê tông  
biển số 62C-041.63, 62C-042.40, 62C-056.52, xe ô tô 7 chỗ biển số  
62A-001.25.

Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất  
số 1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/3/2019:

Hình thức đảm bảo tiền vay

+ Công trình xây dựng Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm theo Giấy  
chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX  
368096 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày  
06/03/2015, số vào sổ cấp GCN: CT 21740. Tài sản tọa lạc tại: Thửa đất  
số 23, tờ bản đồ số 4-16a, Phường 5, TP. Tân An, tỉnh Long An

+ Công trình xây dựng Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm theo Giấy  
chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX  
368099 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày  
06/03/2015, số vào sổ cấp GCN: CT 21741. Tài sản tọa lạc tại: Thửa đất  
số 67, tờ bản đồ số 4-16a, Phường 5, TP. Tân An, tỉnh Long An

+ Công trình xây dựng Xí nghiệp Cơ khí theo Giấy chứng nhận QSDĐ,  
QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 368094 do Sở tài  
nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 06/03/2015, số vào sổ cấp  
GCN: CT 21739. Tài sản tọa lạc tại: Thửa đất số 886, tờ bản đồ số 3,  
Phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số  
1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019: xe trộn bê tông  
biển số 62C-059.90, 62C-059.88, 62C-055.39, 62C-085.53, 62C-086.81,  
xe bơm bê tông biển số 62C-066.33.

Số dư gốc vay tại ngày  
30/6/2022

46.103.993.120 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng
Số dư tại 01/01/2021	107.778.380.000	(31.818.182)	1.947.812.066	10.412.795.718	120.107.169.602
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.905.825.060	10.905.825.060
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.006.717.000	(1.006.717.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.510.076.000)	(1.510.076.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(292.500.000)	(292.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.544.486.600)	(7.544.486.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(110.400.000)	(110.400.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>2.954.529.066</b>	<b>10.854.441.178</b>	<b>121.555.532.062</b>
Số dư tại 01/01/2022	107.778.380.000	(31.818.182)	2.954.529.066	10.854.441.178	121.555.532.062
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.469.437.220	5.469.437.220
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	1.050.293.000	(1.050.293.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.575.439.000)	(1.575.439.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(292.500.000)	(292.500.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(4.656.096.000)	(4.656.096.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(80.500.000)	(80.500.000)
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>4.004.822.066</b>	<b>8.669.050.398</b>	<b>120.420.434.282</b>

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết số 32/NQ-ĐHCD.MCF ngày 15/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021.

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021.

- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với 292.500.000 VND

- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 7,20% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 7.760.034.360 VND. Ngày 14/01/2022 bằng tiền mặt với số tiền 3.700.000.000 VND theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT.MCF ngày 10/01/2022 của Hội đồng Quản trị về việc thông nhất tạm ứng cổ tức năm 2021 cho Tổng Công ty lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần. Số còn lại Công ty sẽ ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Thông báo số 33/TB.MCF.HĐQT.22 ngày 24/6/2022 của Hội đồng Quản trị về việc ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt (ngày đăng ký cuối kỳ theo thông báo là ngày 8/7/2022).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	60,00%	6.466.800	64.668.000.000	60,00%	6.466.800	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00%	4.311.038	43.110.380.000	40,00%	4.311.038	43.110.380.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>10.777.838</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.777.838</b>	<b>107.778.380.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	107.778.380.000	107.778.380.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.656.096.000	7.544.486.600

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	219.921.866.986	209.285.032.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.601.629.970	2.227.601.351
<b>Tổng</b>	<b>221.523.496.956</b>	<b>211.512.633.957</b>

*Trong đó: Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan  
(chi tiết tại thuyết minh số 7.3*

4.474.976.750

9.225.084.545

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	232.200.000	8.309.950
<b>Tổng</b>	<b>232.200.000</b>	<b>8.309.950</b>

**6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	219.689.666.986	209.276.722.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.601.629.970	2.227.601.351
<b>Tổng</b>	<b>221.291.296.956</b>	<b>211.504.324.007</b>

**6.4 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng hóa	190.828.497.827	188.266.635.924
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.491.859.231	2.175.229.199
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	35.727.000	26.752.905
<b>Tổng</b>	<b>192.356.084.058</b>	<b>190.468.618.028</b>

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	1.947.454	3.915.363
Lãi chênh lệch tỷ giá	318.310.389	98.723.269
<b>Tổng</b>	<b>320.257.843</b>	<b>102.638.632</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.6 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	2.910.203.122	2.508.037.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.329.496	51.552.950
<b>Tổng</b>	<b>2.935.532.618</b>	<b>2.559.590.117</b>

**6.7 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	114.181.800	115.440.650
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.019.510.118	1.517.881.878
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.169.903.316	1.087.363.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.099.648.522	3.246.652.291
Chi phí bằng tiền khác	299.851.836	390.601.342
<b>Tổng</b>	<b>6.703.095.592</b>	<b>6.357.939.405</b>

**6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.943.500.402	5.424.247.189
Chi phí vật liệu quản lý	82.594.982	136.222.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.979.012	197.916.354
Thuế phí và lệ phí	389.831.936	458.097.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.875.030	425.616.606
Chi phí bằng tiền khác	1.906.036.266	1.003.288.392
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(15.000.000)	(390.788.000)
<b>Tổng</b>	<b>12.936.817.628</b>	<b>7.254.601.299</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.9 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Phí dịch vụ gửi hàng hóa	90.909.092	-
Phí cho thuê nhà xưởng	245.454.546	245.454.546
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	-	432.181.012
Do hàng thừa	92.450.482	452.357.783
Bồi thường di dời cơ sở mặt bằng	-	2.283.031.000
Thu nhập khác	28.430.614	67.815.536
<b>Tổng</b>	<b>457.244.734</b>	<b>3.480.839.877</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm	113.200.000	-
Chi phí vi phạm quy định về bảo vệ môi trường	151.424.030	-
Các khoản khác	3.500.000	31.641.000
<b>Tổng</b>	<b>268.124.030</b>	<b>31.641.000</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>189.120.704</b>	<b>3.449.198.877</b>

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.869.145.607	8.415.412.667
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	154.924.030	7.000.000
Chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	3.500.000	7.000.000
Chi phí vi phạm quy định về bảo vệ môi trường	151.424.030	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	25.527.703	596.913.358
Chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận	25.527.703	520.308.633
Chi phí ủng hộ cứu trợ	-	76.604.725
Thu nhập chịu thuế	6.998.541.934	7.825.499.309
Thu nhập tính thuế	6.998.541.934	7.825.499.309
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.399.708.387</b>	<b>1.565.099.862</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.469.437.220	6.850.312.805
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	(808.340.583)	(933.969.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.661.096.637	5.916.343.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>432</b>	<b>549</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15/6/2022 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm. Theo đó, Công ty ước tính giá trị dự kiến sẽ được giảm trừ vào Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2022 là 808.340.583 VND [(5.469.437.220 VND lợi nhuận sau thuế TNDN - 80.500.000 VND)x 15%].

**Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021:**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15/6/2022 của Công ty. Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 với tỷ lệ 15% trên lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 1.790.000.000 VND và quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 292.500.000 VND. Công ty đã xác định giá trị sẽ được giảm trừ vào lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2021 là 933.969.500 VND (1.867.939.000 VND/2). Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2021 tăng từ 540 VND lên 549 VND và được trình bày lại như sau:

	Số đã Báo cáo (VND)	Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.850.312.805	6.850.312.805	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	(1.027.546.921)	(933.969.500)	93.577.421
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.822.765.884	5.916.343.305	93.577.421
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>540</b>	<b>549</b>	<b>9</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.876.690.074	170.383.126.629
Chi phí nhân công	19.812.262.690	16.615.447.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.768.365.798	3.708.546.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.345.166.145	11.931.810.621
Chi phí khác bằng tiền	3.299.085.645	2.191.918.676
<b>Tổng</b>	<b>214.101.570.352</b>	<b>204.830.849.611</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Danh sách bên liên quan**

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
3	Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
4	Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
5	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên chủ chốt	Thành viên Lãnh đạo chủ chốt

**7.2 Giao dịch với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

**a. Thù lao của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Chủ tịch HĐQT (i)	310.318.000	241.619.000
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên HĐQT	42.000.000	27.600.000
Ông Nguyễn Bình Hiên	Thành viên HĐQT	42.000.000	27.600.000
Bà Nguyễn Thị Hoài	Thành viên HĐQT	38.500.000	27.600.000
Ông Võ Hùng Dũng	Thành viên HĐQT	38.500.000	27.600.000
Bà Lê Mai Hân	Thành viên HĐQT	3.500.000	-
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên HĐQT	-	-
<b>Tổng</b>		<b>474.818.000</b>	<b>352.019.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Giao dịch với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)**

**b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng BKS (i)	172.363.000	175.370.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS	30.250.000	12.600.000
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS (ii)	123.979.000	97.344.000
Ông Phan Lê Duy	Thành viên BKS	2.750.000	-
<b>Tổng</b>		<b>329.342.000</b>	<b>285.314.000</b>

**c. Lương và các lợi ích khác Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc	343.614.000	258.648.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	315.081.000	236.845.000
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc	182.679.000	-
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc	10.526.000	109.091.000
<b>Tổng</b>		<b>851.900.000</b>	<b>604.584.000</b>

(i) Thu nhập đã bao gồm tiền lương, tiền thưởng và ăn ca.

(ii) Thu nhập đã bao gồm tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và ăn ca.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.3 Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
<b>Giao dịch mua</b>		<b>26.097.346</b>	<b>2.862.592.995</b>
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Mua dịch vụ	-	23.731.360
Công ty Lương thực Tiền Giang	Mua hàng hóa	26.097.346	19.639.090
	Mua nguyên liệu	-	2.777.768.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Mua nguyên liệu	-	41.454.545
<b>Giao dịch bán</b>		<b>4.474.976.750</b>	<b>9.225.084.545</b>
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Bán thành phẩm	-	3.976.980.192
Công ty Lương thực Long An	Bán thành phẩm	3.753.958.050	4.325.187.653
Công ty Lương thực Tiền Giang	Bán thành phẩm	-	94.370.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Bán thành phẩm	721.018.700	828.546.700
<b>Giao dịch khác</b>		<b>4.656.096.000</b>	<b>4.526.760.000</b>
Tổng công ty Lương thực Miền Nam Công ty cổ phần	Chia cổ tức	4.656.096.000	4.526.760.000

**b. Số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Bên liên quan	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.259.919.170</b>	<b>1.489.348.355</b>
Công ty Lương thực Long An	2.171.575.170	1.320.503.085
Công ty Bột mì Bình Đông	88.344.000	168.845.270
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>956.096.000</b>	-
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	956.096.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.4 Báo cáo bộ phận**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp cơ khí; bê tông tươi; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

**a) Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2021

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Tổng (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	20.894.274.464	15.679.356.475	4.085.272.469	40.658.903.408
Xây dựng cơ bản dở dang	-	37.327.285	-	37.327.285
Các khoản phải thu	10.168.520.349	27.769.613.253	3.176.711.345	41.114.844.947
Hàng tồn kho	13.920.133.867	117.882.167.231	7.408.528.251	139.210.829.349
Tài sản không thể phân bổ				7.759.507.021
<b>Tổng tài sản</b>				<b>228.781.412.010</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	13.488.509.013	2.811.586.978	409.201.245	16.709.297.236
Phải trả tiền vay	7.791.108.777	66.128.700.085	6.523.865.821	80.443.674.683
Nợ phải trả không phân bổ				10.072.908.029
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>107.225.879.948</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.4 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021**

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Tổng (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	46.489.557.425	147.689.952.901	17.324.813.681	211.504.324.007
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.902.022.926	13.296.898.981	2.836.784.072	21.035.705.979
Trừ: Chi phí không phân bổ				(13.612.540.704)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.423.165.275
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư				102.638.632
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(2.559.590.117)
Lợi nhuận khác				3.449.198.877
Lợi nhuận kế toán trước thuế				8.415.412.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.565.099.862)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>6.850.312.805</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2022

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	18.691.632.194	14.497.589.515	3.807.426.087	36.996.647.796
Xây dựng cơ bản dở dang	79.411.048	441.901.324	-	521.312.372
Các khoản phải thu	12.337.912.407	11.886.363.455	3.771.698.400	27.995.974.262
Hàng tồn kho	15.490.404.560	152.486.711.231	10.903.516.079	178.880.631.870
Tài sản không thể phân bổ				3.884.811.506
<b>Tổng tài sản</b>				<b>248.279.377.806</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	18.152.429.777	1.358.610.488	4.668.018.802	24.179.059.067
Phải trả tiền vay	7.588.567.811	81.172.148.786	3.661.405.000	92.422.121.597
Nợ phải trả không phân bổ				11.257.762.860
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>127.858.943.524</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	46.674.073.938	160.752.479.499	13.864.743.519	221.291.296.956
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.592.228.681	23.369.913.043	1.973.071.174	28.935.212.898
Trừ: Chi phí không phân bổ				(19.639.913.220)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				9.295.299.678
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư				320.257.843
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(2.935.532.618)
Lợi nhuận khác				189.120.704
Lợi nhuận kế toán trước thuế				6.869.145.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.399.708.387)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>5.469.437.220</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**b) Báo cáo chia theo khu vực địa lý**

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	192.486.355.120	28.804.941.836	221.291.296.956
Giá vốn	168.243.551.473	24.112.532.585	192.356.084.058
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.242.803.647</b>	<b>4.692.409.251</b>	<b>28.935.212.898</b>

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	190.611.906.109	20.892.417.898	211.504.324.007
Giá vốn	172.905.674.566	17.562.943.462	190.468.618.028
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>17.706.231.543</b>	<b>3.329.474.436</b>	<b>21.035.705.979</b>

**7.5 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại thành Phố Hồ Chí Minh.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại thành Phố Hồ Chí Minh.

Long An, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Người lập

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn